

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: 251 /UBND-KSTT

V/v công bố điểm Chỉ số
cải cách hành chính năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 24/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phát động Chuyên đề thi đua “Đẩy mạnh cải cách hành chính” năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2023 - 2030.

Theo kết quả tự chấm điểm, thẩm định của Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh công bố điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (*phụ lục đính kèm*).

Giao Sở Nội vụ dựa trên kết quả này là căn cứ để đánh giá công tác cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị và xét khen thưởng Chuyên đề thi đua “Đẩy mạnh cải cách hành chính” năm 2023. /2/1h

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. UBND tỉnh (để b/c);
- VPUB: CVP, PCVP Bình,
P. NC, TTPVHCC&KSTT;
- Báo Ấp Bắc, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT(Hiểu).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vĩnh

Bảng điểm Chỉ số cải cách hành chính năm 2023 của các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tiền Giang
(Ban hành kèm theo Công văn 254/UBND-KSTT ngày 12-tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

PHẦN 1. CẤP TỈNH

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn										Điểm cộng					Tổng điểm			
		TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC1.7	TC3.10.1	TC3.10.2	TC 6.4	TC 7.8.1	TC 7.8.2	TC 7.8.3	TC 7.8.4	TC 7.8.5	
		10	8	18	10	15	6	20	3	10										
I. CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VÀ BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH																				
1	Sở Tài chính	10	8	18	10	14,5	6	19,77	3	10	0	0,5	1	0	0	0	0,5	0	1	102,27
2	Sở Công Thương	10	8	18	10	14,5	4,5	19,4	3	9,5	0	0,5	1	0	0	0	0,5	0	1	99,90
3	Sở Xây dựng	10	8	17,91	10	14,5	4,3	19,13	3	10	0	0,5	1	0	0	0	0,5	0	1	99,84
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	8	17,74	10	15	4,32	19,41	3	10	0	0,5	1	0	0	0	0,5	0	0	99,47
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	7,5	17,93	10	15	4,5	19,03	3	10	0	0,5	0	0	0	0	0,5	0	1	98,96
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	9,5	8	17,96	10	14,8	4,29	18,89	3	9	0	0,5	1	0	0	0	0,5	0,5	1	98,94
7	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	9,5	8	17,87	10	15	4,5	18,96	3	10	0	0,5	0	0	0	0	0,5	0	1	98,83
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9,75	8	17,98	10	15	4,3	19,25	3	9,3	0	0,5	1	0	0	0	0,5	0	0	98,58
9	Sở Tư pháp	10	8	17,96	10	14,5	4,45	18,64	3	10	0	0,5	0	0	0	0	0,5	0	1	98,55
10	Sở Thông tin và Truyền thông	9,8	8	17,97	10	14,3	4	18,5	3	9,5	0	0,5	0	0	0	0	0,5	0,5	1	97,57
11	Sở Nội vụ	9,5	8	17,99	10	15	4	17,87	3	10	0	0,5	0	0	0	0	0,5	0	1	97,36
12	Sở Giao thông vận tải	9,75	7,5	17,58	10	14,5	4,5	18,86	3	9,3	0	0,5	0	0	0	0	0,5	0	1	96,99
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	8	17,84	10	14,5	5,5	16,94	3	9,5	0	0,5	0	0	0	0,5	0	0	0	96,28
14	Sở Khoa học và Công nghệ	9,5	8	17,7	10	15	4,5	18,47	3	9	0	0,5	0	0	0	0	0,5	0	0	96,17

15	Sở Y tế	8,25	8	17,15	10	14,5	4,19	17,7	3	9	0	0	0	0	0	0	0	92,29
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6	8	16,5	10	14,5	3,57	17,17	3	9,5	0	0	0	0	0	0	0	88,74
17	Thanh tra tỉnh	9	8	17,96	10	14,5	6	19,92	3	10	0	0,5	0	0	0	0,5	1	100,88

Ghi chú: Thanh tra tỉnh có thực hiện đánh giá nhưng xếp hạng chung với các cơ quan, đơn vị còn lại theo Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

II. CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC TRUNG ƯƠNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH																		
1	Ngân hàng Nhà nước	9,75	8	18	10	15	6	20,00	3	10	-	0,5	-	1	0,5	-	0,5	103,75
2	Cục Thuế tỉnh	10	8	17	10	15	6	19,55	3	9,25	0,75	0,5	1	1	0,5	-	0,5	103,05
3	Kho bạc Nhà nước	9,25	8	18	10	15	6	19,78	3	9,5	1	-	1	-	0,5	-	0,5	102,53
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	9	8	17,5	10	15	6	19,55	3	10	0,25	0,5	-	1	0,5	-	0,5	101,80

Ghi chú:

- TC1: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC
- TC2: Cải cách thể chế
- TC3: Cải cách thủ tục hành chính
- TC4: Cải cách tổ chức bộ máy
- TC5: Cải cách chế độ công vụ
- TC6: Cải cách tài chính công
- TC7: Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số
- TC8: Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội
- TC9: Công tác thực hiện Đề án 06

*** Tiêu chí điểm Cộng**

- TC 1.7: Trong năm có mô hình, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC hoặc sáng kiến về CCHC được UBND tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương công nhận: + 0.25 điểm/mô hình, sáng kiến (không quá 01 điểm)
- TC 3.10.1: Tuyên truyền công tác kiểm soát TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị (tin, bài viết về công tác kiểm soát TTHC, cơ chế một cửa, một cửa liên thông) với nội dung đúng theo quy định của pháp luật hiện hành vượt chỉ tiêu tại mục 3.6 (tối thiểu được 15 tin, bài) hoặc được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thông qua phương án đơn giản hóa TTHC: +0.5 điểm
- TC 3.10.2: Thực hiện vượt 10% chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại Công văn số 4842/UBND-KSTT ngày 06/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện dịch vụ công trực tuyến và chứng thực điện tử: +01 điểm
- TC 6.4: Đối với cơ quan hành chính có giám chi NSNN do sắp xếp bộ máy và tinh giản biên chế: +1 điểm

- **TC 7.8.1:** Chủ trì triển khai từ 10 cuộc họp/tập huấn trực tuyến trở lên đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các đơn vị cấp huyện/cấp xã sử dụng hệ thống phần mềm họp trực tuyến hai chiều của tỉnh triển khai: **+ 0.5 điểm**
- **TC 7.8.2:** 100% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến: **+0.5 điểm.**
- **TC 7.8.3:** Nếu đạt tỷ lệ từ 80% hồ sơ giải quyết trước hạn: **+0.5 điểm**
- **TC 7.8.4:** Có chủ trì triển khai hoặc đưa vào sử dụng hệ thống thông tin/chương trình/dự án chuyển đổi số trong năm: **+0.5 điểm**
- **TC 7.8.5:** Đạt 100% văn bản đi được ký số phải có giá trị pháp lý (theo Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư)/Tổng số văn bản đi của đơn vị (Trừ văn bản Mật): **+1 điểm.**

*** Tiêu chí điểm Trừ (không có đơn vị bị điểm trừ)**

- **TC 2.4:** Trường hợp cơ quan, đơn vị không kịp thời rà soát, đề nghị cơ quan có thẩm quyền bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế VBQPPL không còn phù hợp thì trừ 0.5 điểm/VB, nhưng tối đa không quá 1 điểm
- **TC 3.9.1:** Không thực hiện nhập hồ sơ giải quyết TTHC vào phần mềm Một cửa điện tử hoặc nhập dưới 90% hoặc không thực hiện kiện toàn Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP:
-25% số điểm đạt được tại Mục 3
- **TC 3.9.2:** Xây dựng dự thảo VBQPPL có quy định TTHC lấy ý kiến hoặc xây dựng kế hoạch không đúng thời gian quy định: **-0.5 điểm**
- **TC 3.9.3:** Thay đổi cán bộ đầu mối mà chưa gửi báo cáo thay đổi hoặc không thực hiện chỉ hỗ trợ cho cán bộ đầu mối: **-0.5 điểm**
- **TC 3.9.4:** Không thực hiện nhiệm vụ theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hoặc kết luận của Đoàn kiểm tra công tác kiểm soát TTHC: **-1 điểm**

PHẦN 2. CẤP HUYỆN

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn									Điểm cộng									Tổng điểm	
		TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC 1.8.1	TC 1.8.2	TC 3.10	TC 6.3	TC 7.8.1	TC 7.8.2	TC 7.8.3	TC 7.8.4	TC 7.8.5	Tổng điểm	
		11	8	18	10	15	6	20	2	10											100
	CỤM 1																				
1	Huyện Cai Lậy	11,00	8	18	10	14,5	3,54	18,59	2	9,1	-	0,25	1	0,5	0,5	-	0,5	-	1	98,48	
2	Huyện Chợ Gạo	11,00	7,5	18	10	14,5	3,85	18,75	2	9,25	0,03	-	-	0,5	-	-	0,5	-	1	96,88	
3	Huyện Gò Công Tây	11,00	8	18	10	14,5	3,58	18,08	2	9,05	0,50	-	-	0,5	-	-	0,5	-	1	96,71	
4	Huyện Tân Phước	11,00	8	18	10	14,5	3,45	17,23	2	8,6	-	-	-	0,5	-	-	0,5	1	-	94,78	
5	Huyện Gò Công Đông	9,3	8	16,95	9,75	14,5	3,55	16,97	2	9	0,04	0,25	-	0,5	-	-	0,5	-	-	91,31	
	CỤM 2																				
1	Huyện Tân Phú Đông	11,00	8	17,5	10	14	3,5	18,3	2	10	-	-	-	0,5	-	-	0,5	-	1	96,30	
2	Thị xã Cai Lậy	11,00	7,5	18	10	14,5	4,2	17,05	2	9,55	-	-	-	0,5	-	-	0,5	-	-	94,80	
3	Huyện Châu Thành	11,00	8	17	9,5	14,5	4,0	17,32	2	8,85	0,15	-	-	0,5	-	-	0,5	-	-	93,32	
4	Huyện Cái Bè	10,27	8	17,5	9,75	14,5	3,44	16,59	2	9,3	0,14	-	-	0,5	-	-	0,5	0,5	-	92,99	
5	Thị xã Gò Công	10,3	8	17	10	14,5	3,30	17,07	2	8,5	-	-	-	0,5	-	-	0,5	-	1	92,67	
6	Thành phố Mỹ Tho	8,00	7,5	16,47	9,75	14,5	4,48	17,28	2	9	0,03	-	-	0,5	-	-	0,5	-	1	91,01	

Ghi chú:

- TC1: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC
- TC2: Cải cách thể chế
- TC3: Cải cách thủ tục hành chính
- TC4: Cải cách tổ chức bộ máy

- TC5: Cải cách chế độ công vụ
- TC6: Cải cách cải chính công
- TC7: Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số
- TC8: Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội
- TC9: Công tác thực hiện Đề án 06

*** Tiêu chí điểm Cộng**

- TC 1.8.1: UBND cấp huyện tổ chức thực hiện trên 50% cuộc đối thoại với người dân về PAPI tại các đơn vị cấp xã trên địa bàn cấp huyện.
- TC 1.8.2: Trong năm có mô hình, giải pháp mới trong triển khai nhiệm vụ CCHC hoặc sáng kiến về CCHC được UBND tỉnh hoặc Bộ, ngành Trung ương công nhận: + 0.25 điểm /mô hình, sáng kiến (**không quá 01 điểm**)
- TC 3.10: Thực hiện vượt 10% chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến và chỉ tiêu về tỷ lệ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính tại Công văn số 4842/UBND-KSTT ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh về thực hiện dịch vụ công trực tuyến và chứng thực điện tử. (đơn vị phải đạt: chỉ tiêu trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến được giao là 75% trên tổng số lượng hồ sơ; chỉ tiêu về tỷ lệ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính được giao là 30% trên tổng số lượng hồ sơ): +1 điểm
- TC 6.3: Đạt tỷ lệ 100% đơn vị hành chính cấp huyện triển khai thực hiện chế độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính: +0.5 điểm
- TC 7.8.1: Chủ trì triển khai từ 10 cuộc họp/tập huấn trực tuyến trở lên đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các đơn vị cấp huyện/cấp xã sử dụng hệ thống phần mềm họp trực tuyến hai chiều của tỉnh triển khai: + 0.5 điểm
- TC 7.8.2: 100% hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí được thanh toán trực tuyến: +0.5 điểm
- TC 7.8.3: Nếu đạt tỷ lệ từ 80% hồ sơ giải quyết trước hạn: +0.5 điểm
- TC 7.8.4: Có chủ trì triển khai hoặc đưa vào sử dụng hệ thống thông tin/ chương trình/dự án chuyển đổi số trong năm: +0.5 điểm
- TC 7.8.5: Đạt 100% văn bản đi được ký số phải có giá trị pháp lý (theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/03/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư)/Tổng số văn bản đi của đơn vị (Trừ văn bản Mật): +1 điểm

*** Tiêu chí điểm Trừ (không có đơn vị bị điểm trừ)**

- TC 3.9.1: Không thực hiện nhập hồ sơ giải quyết TTHC vào phần mềm Một cửa điện tử hoặc nhập dưới 90% hoặc không thực hiện kiện toàn Bộ phận Một cửa theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP: -25% số điểm đạt được tại Mục 3
- TC 3.9.2: Thay đổi cán bộ đầu mối mà chưa gửi báo cáo thay đổi hoặc không thực hiện chi hỗ trợ cho cán bộ đầu mối: -0.5 điểm
- TC 3.9.3: Không thực hiện định kỳ (6 tháng) tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về giải quyết TTHC để kịp thời có biện pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn: -1 điểm (trừ không quá 2 điểm)